



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017  
(đã được soát xét)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04           |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 05-36        |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 05-06        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 08           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 09-36        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Lê Quang Hiệp    | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Băng Tâm  | Phó Chủ tịch |
| Ông Trương Phú Chiến | Ủy viên      |
| Ông Lê Công Nghiệp   | Ủy viên      |
| Ông Tôn Chương Dương | Ủy viên      |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Lê Công Nghiệp | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Thanh Hằng | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Thu Thảo   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Chí     | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

---

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



---

**Lê Công Nghiệp**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Số: 331 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>73.273.253.158</b>  | <b>70.169.198.041</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>8.182.414.746</b>   | <b>7.914.003.867</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 8.182.414.746          | 7.914.003.867          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>1.134.241.407</b>   | <b>1.136.239.943</b>   |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                     |             | 72.000                 | 72.000                 |
| 123   | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 1.134.169.407          | 1.136.167.943          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>33.298.001.565</b>  | <b>33.088.640.953</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 31.968.333.347         | 30.810.561.429         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 1.407.858.843          | 1.754.490.315          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 7           | 2.219.391.150          | 2.250.593.102          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (2.297.581.775)        | (1.727.003.893)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>9</b>    | <b>29.804.637.986</b>  | <b>27.484.773.054</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 30.078.626.174         | 27.758.761.242         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (273.988.188)          | (273.988.188)          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>853.957.454</b>     | <b>545.540.224</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 14          | 853.957.454            | 545.540.224            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>86.458.492.982</b>  | <b>87.824.611.711</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>406.261.900</b>     | <b>406.977.780</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 7           | 406.261.900            | 406.977.780            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>82.407.020.296</b>  | <b>81.444.308.139</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 11          | 59.843.453.176         | 58.429.731.393         |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 112.741.365.621        | 108.071.029.456        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (52.897.912.445)       | (49.641.298.063)       |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 12          | 3.021.116.424          | 3.139.294.170          |
| 225   | - Nguyên giá                                  |             | 3.545.335.583          | 3.545.335.583          |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (524.219.159)          | (406.041.413)          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 13          | 19.542.450.696         | 19.875.282.576         |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 24.495.817.509         | 24.495.817.509         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (4.953.366.813)        | (4.620.534.933)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>1.279.850.744</b>   | <b>3.374.850.744</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 10          | 1.279.850.744          | 3.374.850.744          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>4</b>    | <b>1.186.724.471</b>   | <b>1.461.148.822</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| 254   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (313.275.529)          | (38.851.178)           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>1.178.635.571</b>   | <b>1.137.326.226</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 1.178.635.571          | 1.137.326.226          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>159.731.746.140</b> | <b>157.993.809.752</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                |             | <b>42.404.079.997</b>  | <b>35.827.032.381</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                |             | <b>41.451.933.665</b>  | <b>34.021.293.456</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 15          | 5.046.094.956          | 4.829.009.195          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 15          | 2.332.473.975          | 1.238.904.623          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 16          | 2.458.239.832          | 2.062.359.429          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                           |             | 632.000.000            | 1.313.545.000          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 17          | 115.651.935            | 234.307.942            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                            | 18          | 988.026.712            | 880.453.270            |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 19          | 29.071.606.994         | 23.374.232.171         |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                          |             | 807.839.261            | 88.481.826             |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                |             | <b>952.146.332</b>     | <b>1.805.738.925</b>   |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                             | 18          | 506.920.000            | 506.920.000            |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 19          | 445.226.332            | 1.298.818.925          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>117.327.666.143</b> | <b>122.166.777.371</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | 20          | <b>117.327.666.143</b> | <b>122.166.777.371</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            |             | 81.518.200.000         | 81.518.200.000         |
| 411a  | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>        |             | <i>81.518.200.000</i>  | <i>81.518.200.000</i>  |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                              |             | 29.270.228.800         | 29.270.228.800         |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                             |             | 3.606.809.881          | 3.120.886.497          |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 |             | 2.932.427.462          | 8.257.462.074          |
| 421a  | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> |             | <i>1.251.207.255</i>   | <i>116.887.716</i>     |
| 421b  | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                    |             | <i>1.681.220.207</i>   | <i>8.140.574.358</i>   |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>159.731.746.140</b> | <b>157.993.809.752</b> |

Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017





**TỔNG GIÁM ĐỐC**


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm      | 6 tháng đầu năm      |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | 2017                 | 2016                 |
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 59.885.066.892       | 65.544.228.032       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 23          | -                    | 24.660.000           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 59.885.066.892       | 65.519.568.032       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 51.114.863.478       | 54.306.994.069       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 8.770.203.414        | 11.212.573.963       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 34.758.193           | 51.649.906           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 1.134.043.382        | 572.939.584          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 846.478.783          | 680.824.239          |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 2.183.581.653        | 2.118.212.925        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 3.393.630.857        | 3.768.657.325        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 2.093.705.715        | 4.804.414.035        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 18.752.065           | 84.271.855           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 43.890               | 17.161               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 18.708.175           | 84.254.694           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 2.112.413.890        | 4.888.668.729        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 431.193.683          | 985.653.746          |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                    | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>1.681.220.207</u> | <u>3.903.014.983</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | 206                  | 479                  |

  
Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

  
Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng

  
Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm        | 6 tháng đầu năm        |
|--|--|-------------|------------------------|------------------------|
|  |  |             | 2017                   | 2016                   |
|  |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                        |                        |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 65,170,322,728         | 69,433,975,087         |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (49,824,382,295)       | (58,081,893,004)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (9,795,437,412)        | (8,976,844,533)        |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả   |             | (965,134,790)          | (823,538,480)          |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (664,866,638)          | (787,196,783)          |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 215,925,860            | 642,067,302            |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (566,358,382)          | (134,069,937)          |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>3,570,069,071</b>   | <b>1,272,499,652</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                        |                        |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (2,575,336,165)        | (3,808,208,800)        |
| 27   | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 5,908,207              | 18,179,127             |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>(2,569,427,958)</b> | <b>(3,790,029,673)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                        |                        |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 26,145,629,462         | 29,259,359,791         |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (20,742,753,394)       | (24,657,733,515)       |
| 35   | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (559,093,838)          | (518,130,620)          |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | (5,591,570,125)        | (3,260,728,000)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>(747,787,895)</b>   | <b>822,767,656</b>     |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>252,853,218</b>     | <b>(1,694,762,365)</b> |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      |             | <b>7,914,003,867</b>   | <b>8,445,121,698</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | 15,557,661             | (63,612,271)           |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                      | <b>3</b>    | <b>8,182,414,746</b>   | <b>6,686,747,062</b>   |

Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho mặt bằng, cho thuê phòng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:  
Nhà máy nhựa Củ Chi

Địa chỉ  
Áp 12, xã Tân  
Thạnh Đông,  
huyện Củ Chi,  
Thành phố Hồ Chí  
Minh

Hoạt động kinh doanh chính  
Sản xuất kinh doanh nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10      | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 08      | năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 46      | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 08      | năm |

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.16 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <u>30/06/2017</u>           | <u>01/01/2017</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | VND                         | VND                         |
| Tiền mặt                        | 190.667.261                 | 496.565.970                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.991.747.485               | 7.417.437.897               |
|                                 | <u><b>8.182.414.746</b></u> | <u><b>7.914.003.867</b></u> |

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | <u>30/06/2017</u>           |                             | <u>01/01/2017</u>           |                             |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                      | Giá gốc<br>VND              | Giá trị ghi sổ<br>VND       | Giá gốc<br>VND              | Giá trị ghi sổ<br>VND       |
| Đầu tư ngắn hạn      |                             |                             |                             |                             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.134.169.407               | 1.134.169.407               | 1.136.167.943               | 1.136.167.943               |
|                      | <u><b>1.134.169.407</b></u> | <u><b>1.134.169.407</b></u> | <u><b>1.136.167.943</b></u> | <u><b>1.136.167.943</b></u> |

Tại ngày 30/06/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có kỳ hạn 6 tháng, giá trị là 49.963,41 USD (tương đương 1.134.169.407 VND), lãi suất 0%/năm.



**b) Chứng khoán kinh doanh**

|   | 30/06/2017    |          | 01/01/2017    |          |
|---|---------------|----------|---------------|----------|
|   | Giá gốc       | Dự phòng | Giá gốc       | Dự phòng |
|   | VND           | VND      | VND           | VND      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (3 cổ phiếu) | 72.000        | -        | 72.000        | -        |
|   | <b>72.000</b> | <b>-</b> | <b>72.000</b> | <b>-</b> |

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                       | 30/06/2017           |                      | 01/01/2017           |                     |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
|                                       | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng            |
|                                       | VND                  | VND                  | VND                  | VND                 |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>  |                      |                      |                      |                     |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | 1.500.000.000        | (313.275.529)        | 1.500.000.000        | (38.851.178)        |
|                                       | <b>1.500.000.000</b> | <b>(313.275.529)</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>(38.851.178)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

| Tên công ty                         | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | Hải Dương                  | 17,65%        | Đồng kiểm soát   | Kinh doanh các sản phẩm nhựa |

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 30/6/2017, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương                           | 665.448.267           | 239.184.915           |
| - Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh   | 4.458.243.257         | 4.608.243.257         |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long                                   | 1.183.662.496         | 1.213.662.496         |
| - Công ty TNHH Sản xuất TMDV Nhựa Vàng                                  | 2.878.154.999         | 1.250.142.741         |
| - TKR PACKAGING LLC   | 2.182.253.196         | 2.878.154.999         |
| - Công ty Cổ phần NOSAFOOD  | 1.402.082.544         | 1.057.791.888         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 19.198.488.588        | 19.563.381.133        |
|   | <b>31.968.333.347</b> | <b>30.810.561.429</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                      | <b>1.183.662.496</b>  | <b>1.213.662.496</b>  |
| <i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.</i>                    |                       |                       |

#### 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 30/06/2017           |          | 01/01/2017           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công ty Cổ phần nhựa Bảo Vân               | -                    | -        | 963.401.670          | -        |
| Công ty TNHH TV - SX TM Tâm Ngọc           | 448.800.000          | -        | -                    | -        |
| Shaoxing Keqiao Huanguan Machinery Co.,Ltd | 293.803.950          | -        | -                    | -        |
| Công ty TNHH SX & TM Vĩnh An               | 272.500.000          | -        | 15.000.000           | -        |
| Trả trước cho người bán khác               | 392.754.893          | -        | 776.088.645          | -        |
|  | <b>1.407.858.843</b> | <b>-</b> | <b>1.754.490.315</b> | <b>-</b> |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2017           |          | 01/01/2017           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                      |          |                      |          |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội              | 16.240.127           | -        | 19.925.025           | -        |
| Phải thu về bảo hiểm y tế                | -                    | -        | 1.300.620            | -        |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp         | 2.179.081            | -        | 1.211.720            | -        |
| Tạm ứng                                  | 20.000.000           | -        | -                    | -        |
| Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính | 133.457.686          | -        | 180.641.481          | -        |
| Phải thu tiền lãi chậm thanh toán        | 2.003.241.813        | -        | 2.003.241.813        | -        |
| Phải thu khác                            | 44.272.443           | -        | 44.272.443           | -        |
|  | <b>2.219.391.150</b> | <b>-</b> | <b>2.250.593.102</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                      |          |                      |          |
| Ký cược, ký quỹ                          | 406.261.900          | -        | 406.977.780          | -        |
|  | <b>406.261.900</b>   | <b>-</b> | <b>406.977.780</b>   | <b>-</b> |

**8 . NỢ XẤU**

|   | 30/06/2017           |                        | 01/01/2017           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt   | 136.783.399          | -                      | 136.783.399          | -                      |
| - TKR Packaging LLC                             | 2.154.903.035        | 547.137.612            | 2.154.903.035        | 1.094.275.224          |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaok | 196.243.000          | -                      | 196.243.000          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Gia Phú                       | 126.513.500          | -                      | 126.513.500          | -                      |
| - Các công ty khác                              | 317.566.336          | 87.289.883             | 317.566.336          | 110.730.153            |
|   | <b>2.932.009.270</b> | <b>634.427.495</b>     | <b>2.932.009.270</b> | <b>1.205.005.377</b>   |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2017            |                      | 01/01/2017            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                     | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Hàng mua đang đi đường              | -                     | -                    | 1.308.423.600         | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17.047.215.708        | -                    | 15.351.900.378        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.672.575.327         | -                    | 1.119.690.240         | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.146.574.333         | -                    | 1.463.467.692         | -                    |
| Thành phẩm                          | 8.657.117.542         | -                    | 8.218.947.196         | -                    |
| Hàng hoá                            | 281.155.076           | -                    | 22.343.948            | -                    |
| Hàng gửi đi bán                     | 273.988.188           | (273.988.188)        | 273.988.188           | (273.988.188)        |
|                                     | <b>30.078.626.174</b> | <b>(273.988.188)</b> | <b>27.758.761.242</b> | <b>(273.988.188)</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|  | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang                        |                      |                      |
| - Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi | 1.279.850.744        | 3.374.850.744        |
|  | <b>1.279.850.744</b> | <b>3.374.850.744</b> |

**Thông tin bổ sung Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi**

Theo Quyết định số 118/QĐ-HDQT ngày 16/04/2011, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi, Huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 5,5 tỷ đồng;

Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng nhằm mở rộng quy mô sản xuất sản phẩm;

Thời gian thực hiện dự án: 15 tháng kể từ ngày khởi công;

Đến thời điểm 30/06/2017, dự án đang tạm dừng, dự kiến trong quý III/2017 Công ty sẽ tiến hành tái khởi động lại dự án và nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trong quý II/2018.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 33.412.644.939         | 73.030.789.125        | 1.469.691.801                   | 157.903.591               | 108.071.029.456        |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | 1.795.578.566         | 105.454.545                     | -                         | 1.901.033.111          |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.769.303.054          | -                     | -                               | -                         | 2.769.303.054          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>36.181.947.993</b>  | <b>74.826.367.691</b> | <b>1.575.146.346</b>            | <b>157.903.591</b>        | <b>112.741.365.621</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 9.437.683.962          | 38.937.204.988        | 1.175.936.062                   | 90.473.051                | 49.641.298.063         |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 736.164.718            | 2.477.012.419         | 34.743.298                      | 8.693.947                 | 3.256.614.382          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>10.173.848.680</b>  | <b>41.414.217.407</b> | <b>1.210.679.360</b>            | <b>99.166.998</b>         | <b>52.897.912.445</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 23.974.960.977         | 34.093.584.137        | 293.755.739                     | 67.430.540                | 58.429.731.393         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>26.008.099.313</b>  | <b>33.412.150.284</b> | <b>364.466.986</b>              | <b>58.736.593</b>         | <b>59.843.453.176</b>  |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.864.122.008 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.842.343.361 VND

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị với nguyên giá, khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2017 lần lượt là 3.545.335.583 đồng và 524.219.159 đồng, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 118.177.746 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính    | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 23.262.000.000        | 1.233.817.509        | 24.495.817.509        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>23.262.000.000</b> | <b>1.233.817.509</b> | <b>24.495.817.509</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.338.422.865         | 282.112.068          | 4.620.534.933         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 265.553.032           | 67.278.848           | 332.831.880           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.603.975.897</b>  | <b>349.390.916</b>   | <b>4.953.366.813</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 18.923.577.135        | 951.705.441          | 19.875.282.576        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>18.658.024.103</b> | <b>884.426.593</b>   | <b>19.542.450.696</b> |

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất ở địa chỉ ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 là: 18.923.577.135 VND để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                      |                      |
| Chi phí sửa chữa khuôn phôi              | 80.719.197           | 30.440.450           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 313.821.459          | 334.405.255          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 459.416.798          | 180.694.519          |
|  | <b>853.957.454</b>   | <b>545.540.224</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ             | 168.045.770          | 955.258.732          |
| Chi phí sửa chữa máy thổi và máy nén khí | 772.525.076          | 48.402.366           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác           | 238.064.725          | 133.665.128          |
|  | <b>1.178.635.571</b> | <b>1.137.326.226</b> |

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2017           |                       | 01/01/2017           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| - Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Minh Phát | 200.000.000          | 200.000.000           | 351.298.900          | 351.298.900           |
| - Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn                         | 304.920.000          | 304.920.000           | 217.880.000          | 217.880.000           |
| - Công ty TNHH Máy ép nhựa CHESO Việt Nam                 | 231.859.900          | 231.859.900           | 463.719.700          | 463.719.700           |
| - Công ty TNHH WAH LEE Việt Nam                           | 440.000.000          | 440.000.000           | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Khải Tiến                                    | 253.603.160          | 253.603.160           | 373.259.290          | 373.259.290           |
| - Phải trả các đối tượng khác                             | 3.615.711.896        | 3.615.711.896         | 3.422.851.305        | 3.422.851.305         |
|   | <b>5.046.094.956</b> | <b>5.046.094.956</b>  | <b>4.829.009.195</b> | <b>4.829.009.195</b>  |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                       | 6/30/2017            | 01/01/2017           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| - G.I Import Export Company Limited   | 438.760.132          | 438.760.132          |
| - Interdesign INC                     | 457.626.420          | 75.759.924           |
| - Partsnsupplies                      | 253.460.439          | 256.994.619          |
| - Khoản người mua trả tiền trước khác | 1.182.626.984        | 467.389.948          |
|                                       | <b>2.332.473.975</b> | <b>1.238.904.623</b> |

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                  | VND                     | VND                 | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | 92.009.888           | 2.275.064.274        | 2.196.549.530           | -                   | 170.524.632          |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | -                   | -                    | 29.690.496           | 29.690.496              | -                   | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 1.958.664.249        | 431.193.683          | 664.866.638             | -                   | 1.724.991.294        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 11.685.292           | 296.874.351          | 25.824.322              | -                   | 282.735.321          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | -                   | -                    | 556.486.945          | 276.498.360             | -                   | 279.988.585          |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                    | 3.000.000            | 3.000.000               | -                   | -                    |
|                             | -                   | <b>2.062.359.429</b> | <b>3.592.309.749</b> | <b>3.196.429.346</b>    | -                   | <b>2.458.239.832</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                     | <u>30/06/2017</u>         | <u>01/01/2017</u>         |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
|                     | VND                       | VND                       |
| - Chi phí lãi vay   | 81.901.935                | 200.557.942               |
| - Phí kiểm toán năm | 33.750.000                | 33.750.000                |
|                     | <b><u>115.651.935</u></b> | <b><u>234.307.942</u></b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | <u>30/06/2017</u>         | <u>01/01/2017</u>         |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                     | VND                       | VND                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                           |                           |
| - Kinh phí công đoàn                | 47.621.603                | 49.225.720                |
| - Cổ tức phải trả                   | 887.881.425               | 773.177.550               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 52.523.684                | 58.050.000                |
|                                     | <b><u>988.026.712</u></b> | <b><u>880.453.270</u></b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                           |                           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 300.000.000               | 300.000.000               |
| - Phải trả về cổ phần hoá           | 206.920.000               | 206.920.000               |
|                                     | <b><u>506.920.000</u></b> | <b><u>506.920.000</u></b> |

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|  | 01/01/2017            |                          | Trong kỳ              |                       | 30/06/2017            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>19.787.286.054</b> | <b>19.787.286.054</b>    | <b>25.742.941.130</b> | <b>19.335.040.754</b> | <b>26.195.186.430</b> | <b>26.195.186.430</b>    |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (1)  | 15.143.239.692        | 15.143.239.692           | 13.546.970.000        | 15.263.239.692        | 13.426.970.000        | 13.426.970.000           |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây (2)         | 4.644.046.362         | 4.644.046.362            | 12.195.971.130        | 4.071.801.062         | 12.768.216.430        | 12.768.216.430           |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                             | <b>3.586.946.117</b>  | <b>3.586.946.117</b>     | <b>1.256.280.925</b>  | <b>1.966.806.478</b>  | <b>2.876.420.564</b>  | <b>2.876.420.564</b>     |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn                               | 791.926.400           | 791.926.400              | -                     | 500.000.000           | 291.926.400           | 291.926.400              |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD       | 361.540.560           | 361.540.560              | 181.484.880           | 182.912.640           | 360.112.800           | 360.112.800              |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND       | 1.412.100.000         | 1.412.100.000            | 724.800.000           | 724.800.000           | 1.412.100.000         | 1.412.100.000            |
| - Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (5)                | 1.021.379.157         | 1.021.379.157            | 349.996.045           | 559.093.838           | 812.281.364           | 812.281.364              |
|  | <b>23.374.232.171</b> | <b>23.374.232.171</b>    | <b>26.999.222.055</b> | <b>21.301.847.232</b> | <b>29.071.606.994</b> | <b>29.071.606.994</b>    |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>3.514.389.840</b>  | <b>3.514.389.840</b>     | <b>402.688.332</b>    | <b>1.407.712.640</b>  | <b>2.509.365.532</b>  | <b>2.509.365.532</b>     |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn (3)                           | 791.926.400           | 791.926.400              | -                     | 500.000.000           | 291.926.400           | 291.926.400              |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD (4.1) | 723.263.440           | 723.263.440              | -                     | 182.912.640           | 540.350.800           | 540.350.800              |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND (4.2) | 1.999.200.000         | 1.999.200.000            | 402.688.332           | 724.800.000           | 1.677.088.332         | 1.677.088.332            |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                 | <b>1.371.375.202</b>  | <b>1.371.375.202</b>     | <b>-</b>              | <b>559.093.838</b>    | <b>812.281.364</b>    | <b>812.281.364</b>       |
| - Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (5)                | 1.371.375.202         | 1.371.375.202            | -                     | 559.093.838           | 812.281.364           | 812.281.364              |
|  | <b>4.885.765.042</b>  | <b>4.885.765.042</b>     | <b>402.688.332</b>    | <b>1.966.806.478</b>  | <b>3.321.646.896</b>  | <b>3.321.646.896</b>     |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                         | (3.586.946.117)       | (3.586.946.117)          | (1.256.280.925)       | (1.966.806.478)       | (2.876.420.564)       | (2.876.420.564)          |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                | <b>1.298.818.925</b>  | <b>1.298.818.925</b>     |                       |                       | <b>445.226.332</b>    | <b>445.226.332</b>       |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1168/HDTD ngày 31/7/2015 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 13.426.970.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm số 1287/2014/1107958/HĐBĐ ngày 14/07/2014 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng tín dụng số 424B16 ngày 10/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng có liên quan
  - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.768.216.430 đồng
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 401/NHNT-KH/TC/15 ngày 14/09/2015 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 188/NHNT-KH/TC/16 ngày 09/06/2016.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Khoản vay Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo Hợp đồng vay số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu, thành phẩm;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm vay là 14%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 291.926.400 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 291.926.400 VND.
- (4) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (4.1) Khoản vay USD tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng tín dụng số 003D15 ngày 14/9/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 47.600 USD;
  - + Mục đích vay: Mua sắm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2 và 1 máy ép phi chuyên PETDP210/1000 loại servo;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 23.804 USD tương đương 540.350.800 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 360.112.800 VND.

- (4.2) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (4.2.1) Khoản vay VND tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng số 112-9/6/16/VIETCOMBANK-Bình Tây, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 900.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Đầu tư máy dập nắp 16T;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 7,2%/năm
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 412.500.000 VND.
- (4.2.2) Khoản vay VND tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng tín dụng theo dự án số 205C16 ngày 10/11/2016, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 2.000.000.000 VND;
  - + Mục đích: Đầu tư xây dựng kho thành phẩm tại địa chỉ: thửa đất số 760; tờ bản đồ số 2, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM để phục vụ hoạt động sản xuất công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 8,4%/năm
  - + Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp tài sản bao gồm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2, 1 máy ép phôi chuyên PETDP210/1000 loại servo và 1 máy dập nắp 16T;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 1.264.588.332 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

- (5) Bao gồm các hợp đồng sau:
- (5.1) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00196-000 ngày 26/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
  - + Tài sản thuê: Máy thổi chai JG-2C100MM và Máy thổi chai JG-2C120MM;
  - + Tổng giá trị hợp đồng: 49.698,81 USD;
  - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
  - + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 4.720,07 USD tương đương 107.145.589 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 107.145.589 VND.
- (5.2) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00110-000 ngày 04/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
  - + Tài sản thuê: Máy ép phôi Haitian Ma3200II/1700;
  - + Tổng giá trị hợp đồng: 65.986,07 USD;
  - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
  - + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 10.984,81 USD tương đương 249.355.187 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 249.355.187 VND.
- (5.3) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00095-000 ngày 26/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
  - + Tài sản thuê: Máy dập nắp SY-30By;
  - + Tổng giá trị hợp đồng: 73.672,44 USD;
  - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
  - + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 20.078,4 USD tương đương 455.780.588 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 455.780.588 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                    | VND                          | VND                     | VND                      | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước                | 81.518.200.000               | 29.270.228.800          | 3.120.886.497            | 3.777.615.716               | 117.686.931.013        |
| Lãi trong kỳ trước                 | -                            | -                       | -                        | 3.903.014.983               | 3.903.014.983          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi | -                            | -                       | -                        | (400.000.000)               | (400.000.000)          |
| Chia cổ tức                        | -                            | -                       | -                        | (3.260.728.000)             | (3.260.728.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>81.518.200.000</b>        | <b>29.270.228.800</b>   | <b>3.120.886.497</b>     | <b>4.019.902.699</b>        | <b>117.929.217.996</b> |
| Số dư đầu kỳ này                   | 81.518.200.000               | 29.270.228.800          | 3.120.886.497            | 8.257.462.074               | 122.166.777.371        |
| Lãi trong kỳ này                   | -                            | -                       | -                        | 1.681.220.207               | 1.681.220.207          |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi | -                            | -                       | -                        | (814.057.435)               | (814.057.435)          |
| Chia cổ tức                        | -                            | -                       | -                        | (5.706.274.000)             | (5.706.274.000)        |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển        | -                            | -                       | 485.923.384              | (485.923.384)               | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>           | <b>81.518.200.000</b>        | <b>29.270.228.800</b>   | <b>3.606.809.881</b>     | <b>2.932.427.462</b>        | <b>117.327.666.143</b> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 14/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

|   | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|---|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 100,00     | 8.257.462.074  |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                   | 5,88       | 485.923.384    |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 9,86       | 814.057.435    |
| Chi trả cổ tức năm 2016 (bằng 7% vốn điều lệ) | 69,10      | 5.706.274.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                      | 15,15      | 1.251.207.255  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                       | Tỷ lệ (%)  | Cuối kỳ VND           | Tỷ lệ (%)  | Đầu kỳ VND            |
|-----------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường | 15,58      | 12.698.700.000        | 15,58      | 12.698.700.000        |
| Bà Phạm Thị Hằng      | 15,24      | 12.425.300.000        | 15,24      | 12.425.300.000        |
| Ông Lê Công Nghiệp    | 12,27      | 10.000.000.000        | 12,27      | 10.000.000.000        |
| Bà Ngô Ngọc Trân      | 12,27      | 10.000.000.000        | 12,27      | 10.000.000.000        |
| Ông Lê Quang Hiệp     | 10,51      | 8.570.000.000         | 10,51      | 8.570.000.000         |
| Các cổ đông khác      | 34,13      | 27.824.200.000        | 34,13      | 27.824.200.000        |
|                       | <b>100</b> | <b>81.518.200.000</b> | <b>100</b> | <b>81.518.200.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | 6 tháng đầu năm 2017 VND | 6 tháng đầu năm 2016 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 81.518.200.000           | 81.518.200.000           |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 81.518.200.000           | 81.518.200.000           |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 81.518.200.000           | 81.518.200.000           |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                        | 5.706.274.000            | 3.260.728.000            |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 5.706.274.000            | 3.260.728.000            |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.151.820  | 8.151.820  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.151.820  | 8.151.820  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.151.820  | 8.151.820  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.151.820  | 8.151.820  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.151.820  | 8.151.820  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2017 VND       | 01/01/2017 VND       |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.606.809.881        | 3.120.886.497        |
|                       | <b>3.606.809.881</b> | <b>3.120.886.497</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 30/06/2017 Công ty đang nắm giữ 07 sổ đỏ của 7 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm, cụ thể:

| Địa chỉ lô đất   | Diện tích (m2) |
|--|----------------|
| - Thửa đất số 93A, tờ bản đồ số 1, ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang    | 1.168,5        |
| - Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1, ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang     | 106,9          |
| - Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận | 5.252,0        |

|           |  |                              |                              |
|-----------|--|------------------------------|------------------------------|
| -         | Thửa đất số 1672, tờ bản đồ số 6, ấp Thành Đông, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh  | 4.125,0                      |                              |
| -         | Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 50, ấp Thành Trung, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh | 846,9                        |                              |
| -         | Thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 7, ấp Thành Bắc, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh   | 2.400,0                      |                              |
| -         | Thửa đất số 356, tờ bản đồ số 6, khu phố 2, phường Tân Kiểng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh            | 650,0                        |                              |
| <b>b)</b> | <b>Ngoại tệ các loại</b>   |                              |                              |
|           |  | <u>30/06/2017</u>            | <u>01/01/2017</u>            |
| -         | Đồng đô la Mỹ (USD)  | 303,970.96                   | 192,327.06                   |
| <b>22</b> | <b>. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>   |                              |                              |
|           |  | 6 tháng đầu năm<br>2017      | 6 tháng đầu năm<br>2016      |
|           |  | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
|           | Doanh thu bán thành phẩm   | 59.009.884.892               | 64.642.518.942               |
|           | Doanh thu bán hàng hóa   | 275.182.000                  | 301.709.090                  |
|           | Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 600.000.000                  | 600.000.000                  |
|           |  | <u><b>59.885.066.892</b></u> | <u><b>65.544.228.032</b></u> |
| <b>23</b> | <b>. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>  |                              |                              |
|           |  | 6 tháng đầu năm<br>2017      | 6 tháng đầu năm<br>2016      |
|           |  | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
|           | Hàng bán bị trả lại  | -                            | 24.660.000                   |
|           |  | <u>-</u>                     | <u><b>24.660.000</b></u>     |
| <b>24</b> | <b>. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>  |                              |                              |
|           |  | 6 tháng đầu năm<br>2017      | 6 tháng đầu năm<br>2016      |
|           |  | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
|           | Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 50.865.283.704               | 54.193.745.919               |
|           | Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 249.579.774                  | 113.248.150                  |
|           |  | <u><b>51.114.863.478</b></u> | <u><b>54.306.994.069</b></u> |
| <b>25</b> | <b>. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |                              |                              |
|           |  | 6 tháng đầu năm<br>2017      | 6 tháng đầu năm<br>2016      |
|           |  | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
|           | Lãi tiền gửi   | 5.908.207                    | 18.179.127                   |
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 16.004.510                   | 33.465.834                   |
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ  | 12.845.476                   | -                            |
|           | Doanh thu hoạt động tài chính khác   | -                            | 4.945                        |
|           |  | <u><b>34.758.193</b></u>     | <u><b>51.649.906</b></u>     |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Chi phí lãi vay                                     | 846.478.783             | 680.824.239             |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 13.140.248              | 6.236.459               |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                       | 96.392.316              |
| Dự phòng/Hoàn nhập tổn thất đầu tư                  | 274.424.351             | (210.513.430)           |
|   | <b>1.134.043.382</b>    | <b>572.939.584</b>      |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 9.687.500               | 1.717.182               |
| Chi phí nhân công                | 1.026.765.416           | 1.015.208.317           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.878.988              | 32.949.612              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 370.741.521             | 182.652.910             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 747.508.228             | 885.684.904             |
|                                  | <b>2.183.581.653</b>    | <b>2.118.212.925</b>    |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 83.945.808              | 5.024.036               |
| Chi phí nhân công                | 824.899.553             | 1.313.112.061           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 143.004.084             | 121.502.918             |
| Thuế, phí, lệ phí                | 285.545.730             | 242.285.708             |
| Chi phí dự phòng                 | 570.577.882             | 492.219.797             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 203.415.181             | 113.785.197             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.282.242.619           | 1.480.727.608           |
|                                  | <b>3.393.630.857</b>    | <b>3.768.657.325</b>    |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                       | 80.239.753              |
| Thu nhập khác                                    | 18.752.065              | 4.032.102               |
|  | <b>18.752.065</b>       | <b>84.271.855</b>       |



**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 2.112.413.890                  | 4.888.668.729                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 56.400.000                     | 39.600.000                     |
| - Chi phí không hợp lệ                              | 56.400.000                     | 39.600.000                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | (12.845.476)                   | -                              |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                 | (12.845.476)                   | -                              |
| Thu nhập tính thuế TNDN                             | 2.155.968.414                  | 4.928.268.729                  |
| Thuế suất thuế TNDN                                 | 20%                            | 20%                            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>431.193.683</b>             | <b>985.653.746</b>             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ          | 1.958.664.249                  | 1.405.194.496                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ          | (664.866.638)                  | (787.196.783)                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                   | <b>1.724.991.294</b>           | <b>1.603.651.459</b>           |

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế                             | 1.681.220.207                  | 3.903.014.983                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 1.681.220.207                  | 3.903.014.983                  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 8.151.820                      | 8.151.820                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>206</b>                     | <b>479</b>                     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 33.884.902.620                 | 38.954.394.506                 |
| Chi phí nhân công                | 9.113.892.412                  | 9.734.504.393                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.707.624.008                  | 3.677.540.377                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.605.615.066                  | 4.729.145.373                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.262.833.314                  | 4.678.621.185                  |
|                                  | <b>56.574.867.420</b>          | <b>61.774.205.834</b>          |



|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng          |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|---------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND           |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b> |                       |                         |            |               |
| Đầu tư ngắn hạn            | 72.000                | -                       | -          | 72.000        |
|                            | <b>72.000</b>         | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>72.000</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b> |                       |                         |            |               |
| Đầu tư ngắn hạn            | 72.000                | -                       | -          | 72.000        |
|                            | <b>72.000</b>         | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>72.000</b> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>            |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 8.182.414.746         | -                       | -          | 8.182.414.746         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 31.890.142.722        | 406.261.900             | -          | 32.296.404.622        |
| Các khoản cho vay                     | 1.134.169.407         | -                       | -          | 1.134.169.407         |
|                                       | <b>41.206.726.875</b> | <b>406.261.900</b>      | <b>-</b>   | <b>41.612.988.775</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>            |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 7.914.003.867         | -                       | -          | 7.914.003.867         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 31.334.150.638        | 406.977.780             | -          | 31.741.128.418        |
| Các khoản cho vay                     | 1.136.167.943         | -                       | -          | 1.136.167.943         |
|                                       | <b>40.384.322.448</b> | <b>406.977.780</b>      | <b>-</b>   | <b>40.791.300.228</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                            | 29.071.606.994               | 445.226.332                    | -                 | 29.516.833.326        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 6.034.121.668                | 506.920.000                    | -                 | 6.541.041.668         |
| Chi phí phải trả                     | 115.651.935                  | -                              | -                 | 115.651.935           |
|                                      | <b>35.221.380.597</b>        | <b>952.146.332</b>             | <b>-</b>          | <b>36.173.526.929</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                            | 23.374.232.171               | 1.298.818.925                  | -                 | 24.673.051.096        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 5.709.462.465                | 506.920.000                    | -                 | 6.216.382.465         |
| Chi phí phải trả                     | 234.307.942                  | -                              | -                 | 234.307.942           |
|                                      | <b>29.318.002.578</b>        | <b>1.805.738.925</b>           | <b>-</b>          | <b>31.123.741.503</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                |                                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 26.145.629.462                 | 29.259.359.791                 |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                |                                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 20.742.753.394                 | 24.657.733.515                 |

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|                                     |                    |               |               |
|-------------------------------------|--------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | Công ty liên doanh | 1.183.662.496 | 1.213.662.496 |
|-------------------------------------|--------------------|---------------|---------------|

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 363.767.471                    | 366.134.358                    |

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017